

Ban thi: GDTHPT

TT	Hội đồng thi	Số báo danh	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại		Điểm TB 12	Điểm số các bài thi								Điểm môn ngoại ngữ			Điểm cộng	Điểm XL TN	Điểm xét TN	Diện xét TN	Kết quả		Xếp loại Tốt nghiệp	Ghi chú
									HK	HL		Văn	Lí	Sử	Toán	Hóa	Địa	NN	Sinh	NN	TL	TN					(Đ)	(H)		
1	32.32	32.0001	TRẦN TUẤN	AN	08/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	G	8,00	6,0	10,0		9,5	10,0							2,0	8,44	8,69		Đ		K	
2	32.32	32.0002	ĐẶNG LAN	ANH	25/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	6,80	6,0	4,0		8,5	6,0							1,5	6,46	6,65		Đ		TB	
3	32.32	32.0003	ĐỖ THỊ KIM	ANH	16/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	6,0	7,5		7,5	10,0							1,5	7,48	7,66		Đ		K	
4	32.32	32.0004	HOÀNG MAI	ANH	17/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,90	6,0	8,0		9,5	10,0							2,0	8,14	8,39		Đ		K	
5	32.32	32.0005	HOÀNG THỊ NHẬT	ANH	05/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	6,0	6,5		10,0	10,0							1,5	7,71	7,90		Đ		K	
6	32.32	32.0006	LÊ TUẤN	ANH	01/03/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,10	4,5	7,5		4,5	10,0							2,0	6,36	6,61		Đ		TB	
7	32.32	32.0007	NGÔ BẢO	ANH	18/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	6,5	9,5		8,5	10,0							2,0	7,96	8,21		Đ		K	
8	32.32	32.0008	NGUYỄN MẠNH THẾ	ANH	03/02/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,50	6,0	8,5		9,0	10,0							1,5	7,94	8,13		Đ		K	
9	32.32	32.0009	NGUYỄN QUÍ	ANH	21/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,50	5,5			8,5	10,0			5,5				1,5	6,94	7,13		Đ		TB	
10	32.32	32.0010	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	05/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	6,0	8,0		10,0	10,0							2,0	8,15	8,40		Đ		K	
11	32.32	32.0011	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	26/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	6,5	9,5		10,0	10,0							2,0	8,35	8,60		Đ		K	
12	32.32	32.0012	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	24/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	K	K	6,50	6,0			8,0	10,0			8,5				1,5	7,31	7,50		Đ		K	
13	32.32	32.0013	NGUYỄN TUẤN	ANH	05/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	G	8,00	6,0	9,5		8,5	10,0							1,5	8,25	8,44		Đ		K	
14	32.32	32.0014	NGUYỄN TUẤN	ANH	02/08/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	K	6,60	6,5	7,0		6,5	7,5							1,5	6,74	6,93		Đ		K	
15	32.32	32.0015	NGUYỄN TUẤN	ANH	14/04/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,20	5,5	7,5		9,0	10,0							1,5	7,10	7,29		Đ		TB	
16	32.32	32.0016	NGUYỄN VƯƠNG	ANH	02/01/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	G	8,00	6,5	10,0		9,0	10,0							1,5	8,44	8,63		Đ		K	
17	32.32	32.0017	TRẦN THỊ	ANH	28/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	6,0	8,0		10,0				9,0				1,5	7,88	8,06		Đ		K	
18	32.32	32.0018	TRẦN THỊ THÚY	ANH	17/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	5,5	7,5		9,5	9,5							1,5	7,70	7,89		Đ		TB	
19	32.32	32.0019	VŨ HẢI	ANH	28/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	6,0	7,5		10,0	10,0							2,0	8,09	8,34		Đ		K	
20	32.32	32.0020	NGUYỄN THỊ	ÁNH	14/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	6,90	5,5	8,5		9,5	10,0							1,5	7,64	7,83		Đ		TB	
21	32.32	32.0021	NGUYỄN THỊ	ÁNH	01/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	6,0	8,0		10,0	9,0							2,0	7,83	8,08		Đ		K	
22	32.32	32.0022	NGUYỄN THỊ	ÁNH	20/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	TB	7,10	5,0	8,0		8,5	9,0							2,0	7,36	7,61		Đ		TB	
23	32.32	32.0023	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	18/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	6,0	5,0		10,0	8,0							1,5	7,23	7,41		Đ		TB	
24	32.32	32.0024	MAI THỊ	ÂN	29/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	5,5	8,0		9,0	10,0							1,5	7,86	8,05		Đ		TB	
25	32.32	32.0025	NGUYỄN VIỆT	BÁCH	20/02/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,50	5,5	9,0		9,5	10,0							1,5	8,00	8,19		Đ		TB	

Ban thi: GDTHPT

TT	Hội đồng thi	Số báo danh	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại		Điểm TB 12	Điểm số các bài thi								Điểm môn ngoại ngữ			Điểm cộng	Điểm XL TN	Điểm xét TN	Diện xét TN	Kết quả		Xếp loại Tốt nghiệp	Ghi chú
								HK	HL		Văn	Lí	Sử	Toán	Hóa	Địa	NN	Sinh	NN	TL	TN					(Đ)	(H)		
26	32.32	32.0026	NGUYỄN VĂN BẢO	24/01/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,60	4,5	8,5		10,0	10,0							1,5	7,43	7,61		Đ		TB	
27	32.32	32.0027	PHẠM VĂN BẢO	03/09/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,30	4,5	9,0		9,0	10,0							1,5	7,71	7,90		Đ		TB	
28	32.32	32.0028	PHẠM NGỌC BẰNG	03/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,60	3,5	9,5		9,5	8,0							1,5	7,11	7,30		Đ		TB	
29	32.32	32.0029	LÊ NGUYỄN HẢI BÌNH	28/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,70	5,0	9,5		8,0	8,5							1,5	7,23	7,41		Đ		TB	
30	32.32	32.0030	ĐẶNG VĂN CẨM	23/06/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,50	6,0	9,5		10,0	10,0							1,5	8,19	8,38		Đ		K	
31	32.32	32.0031	ĐỖ MAI CHI	01/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	7,0			9,5	9,0		9,5					2,0	8,18	8,43		Đ		K	
32	32.32	32.0032	NGUYỄN KHẮC CHIẾN	29/07/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,70	5,5	8,0		9,0	9,0							1,5	7,29	7,48		Đ		TB	
33	32.32	32.0033	PHẠM CÔNG CHIẾN	12/09/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	7,00	6,5	7,0		7,5	7,0							1,5	7,00	7,19		Đ		TB	
34	32.32	32.0034	PHẠM ĐĂNG CHIẾN	28/08/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,30	4,5	9,0		8,0	9,0							1,5	6,96	7,15		Đ		TB	
35	32.32	32.0035	LÊ VIỄN CHINH	22/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	6,5			10,0	10,0		9,5					2,0	8,30	8,55		Đ		K	
36	32.32	32.0036	NGUYỄN THỊ KIỀU CHINH	08/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	6,90	6,0			8,5	8,5		8,0					1,5	7,33	7,51		Đ		K	
37	32.32	32.0037	PHẠM THỊ KIỀU CHINH	22/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	7,0		7,5	9,0		8,5						2,0	7,80	8,05		Đ		K	
38	32.32	32.0038	HOÀNG ĐỨC CHÍNH	07/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,90	6,0	10,0		9,0	10,0							2,0	7,83	8,08		Đ		K	
39	32.32	32.0039	NGÔ QUANG CHÍNH	29/08/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,30	5,0	10,0		9,0	10,0							2,0	7,90	8,15		Đ		TB	
40	32.32	32.0040	PHẠM ĐỨC CHUNG	13/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	G	8,10	7,0	10,0		10,0	10,0							1,5	8,68	8,86		Đ		G	
41	32.32	32.0041	LÊ THỊ THU CÚC	05/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	TB	TB	6,80	6,0			8,5	8,5		7,0					1,5	7,15	7,34		Đ		TB	
42	32.32	32.0042	NGUYỄN THỊ CÚC	17/03/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	5,5	8,0		10,0	9,5							2,0	7,88	8,13		Đ		TB	
43	32.32	32.0043	PHẠM THỊ CÚC	29/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	K	K	6,90	4,5	8,0		9,0	10,0							1,5	7,39	7,58		Đ		TB	
44	32.32	32.0044	HOÀNG ĐẠI CƯỜNG	14/04/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,30	5,5		6,0	9,0		7,0						1,5	7,09	7,28		Đ		TB	
45	32.32	32.0045	LÊ VĂN CƯỜNG	16/03/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,70	6,0	8,5		10,0	10,0							2,0	8,16	8,41		Đ		K	
46	32.32	32.0046	VŨ MẠNH CƯỜNG	16/07/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	K	7,00	5,0	8,5		8,5	10,0							1,5	7,50	7,69		Đ		TB	
47	32.32	32.0047	VŨ NĂNG CƯỜNG	06/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,80	5,5	10,0		9,5	10,0							1,5	8,28	8,46		Đ		TB	
48	32.32	32.0048	LÊ THỊ DINH	21/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	6,0	10,0		9,5	10,0							1,5	8,14	8,33		Đ		K	
49	32.32	32.0049	NGUYỄN THỊ DỊU	20/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	6,5	10,0		9,5	9,0							1,5	8,18	8,36		Đ		K	
50	32.32	32.0050	PHẠM THỊ DỊU	28/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	7,0		6,0	7,0		8,0						2,0	7,15	7,40		Đ		K	
51	32.32	32.0051	NGÔ VĂN DOANH	26/03/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,50	6,0	9,5		9,5	10,0							1,0	8,13	8,25		Đ		K	
52	32.32	32.0052	NGUYỄN XUÂN DOANH	06/03/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,90	6,5	9,0		9,0	10,0							1,5	8,26	8,45		Đ		K	
53	32.32	32.0053	LÊ XUÂN DUẨN	05/09/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	K	6,60	5,5	8,5		8,5	6,0							1,5	6,86	7,05		Đ		TB	
54	32.32	32.0054	PHẠM VĂN DUẨN	22/07/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,40	4,5	8,5		7,5	7,0							2,0	6,64	6,89		Đ		TB	
55	32.32	32.0055	ĐẶNG THỊ DUNG	07/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	5,5			6,0	7,5		6,0					1,5	6,73	6,91		Đ		TB	
56	32.32	32.0056	LÊ THỊ DUNG	25/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,00	6,0	9,5		9,5	10,0							1,5	8,38	8,56		Đ		K	

Ban thi: GDTHPT

TT	Hội đồng thi	Số báo danh	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại		Điểm TB 12	Điểm số các bài thi								Điểm môn ngoại ngữ			Điểm cộng	Điểm XL TN	Điểm xét TN	Diện xét TN	Kết quả		Xếp loại Tốt nghiệp	Ghi chú
								HK	HL		Văn	Lí	Sử	Toán	Hóa	Địa	NN	Sinh	NN	TL	TN					(Đ)	(H)		
57	32.32	32.0057	NGUYỄN THỊ DUNG	26/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,50	7,5	10,0		9,5	10,0							2,0	8,88	9,13		Đ		G	
58	32.32	32.0058	NGUYỄN THỊ THÙY	05/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	6,0	10,0		8,0	8,5							2,0	7,71	7,96		Đ		K	
59	32.32	32.0059	BÙI VĂN DUY	14/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,80	7,5			6,5	7,0			9,0				1,5	7,15	7,34		Đ		TB	
60	32.32	32.0060	ĐÀO VĂN DUY	12/09/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,90	4,5			8,0	7,5			9,5				1,5	7,14	7,33		Đ		TB	
61	32.32	32.0061	NGUYỄN BÁ DUY	08/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,10	4,5	8,5		9,5	8,5							1,5	7,43	7,61		Đ		TB	
62	32.32	32.0062	PHẠM VĂN DUY	27/02/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,60	5,0	8,5		7,5	8,0							1,0	6,93	7,05		Đ		TB	
63	32.32	32.0063	TĂNG BÁ PHƯƠNG DUY	14/02/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,70	5,5	10,0		9,5	9,5							1,5	8,16	8,35		Đ		TB	
64	32.32	32.0064	HOÀNG THỊ MỸ DUYỀN	11/04/1996	Đồng Nai	Nữ	Kinh	T	K	7,50	5,5	8,5		10,0	8,5							1,5	7,81	8,00		Đ		TB	
65	32.32	32.0065	NGUYỄN THỊ DUYỀN	12/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	7,0		6,0	7,5		8,0						1,5	7,16	7,35		Đ		K	
66	32.32	32.0066	TRẦN THỊ DUYỀN	10/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,00	7,0			9,0	10,0			9,0				1,5	7,88	8,06		Đ		K	
67	32.32	32.0067	HOÀNG ĐỨC DŨNG	19/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,80	6,5	6,0		6,5	8,0							1,5	6,78	6,96		Đ		K	
68	32.32	32.0068	NGUYỄN VĂN DŨNG	07/01/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,40	6,0			9,5	9,5			8,0				1,5	7,83	8,01		Đ		K	
69	32.32	32.0069	PHẠM TIẾN DŨNG	16/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	G	8,00	6,0	9,5		9,5	9,0							2,0	8,25	8,50		Đ		K	
70	32.32	32.0070	NGUYỄN NGỌC DƯƠNG	03/10/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,50	6,0	8,5		9,5	9,5							1,5	7,44	7,63		Đ		K	
71	32.32	32.0071	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	25/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	6,5	9,0		8,5	9,0							1,5	7,83	8,01		Đ		K	
72	32.32	32.0072	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	19/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	6,5			10,0	9,5			10,0				1,5	8,35	8,54		Đ		K	
73	32.32	32.0073	TRẦN ĐÌNH DƯƠNG	23/08/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	G	8,40	7,0	10,0		9,5	10,0							3,0	8,76	9,14		Đ		G	
74	32.32	32.0074	TRẦN HỮU DƯƠNG	08/03/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	8,00	7,0	9,0		9,5	10,0							1,5	8,44	8,63		Đ		K	
75	32.32	32.0075	VĂN MINH DƯƠNG	27/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	7,00	5,5	7,0		9,0	9,0							1,5	7,31	7,50		Đ		TB	
76	32.32	32.0076	PHẠM THỊ DỰ	04/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	5,0			9,0	9,0			9,0				2,0	7,65	7,90		Đ		TB	
77	32.32	32.0077	PHẠM KHẮC ĐẤT	01/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,90	5,0	7,5		9,0	9,5							1,5	7,33	7,51		Đ		TB	
78	32.32	32.0078	LÊ HẢI ĐĂNG	28/10/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	K	7,00	6,0	8,0		8,5	9,5							1,5	7,50	7,69		Đ		K	
79	32.32	32.0079	NGUYỄN HỮU ĐĂNG	11/09/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,30	5,0	7,0		6,5	9,0							1,5	6,59	6,78	2	Đ		TB	
80	32.32	32.0080	NGUYỄN VĂN ĐĂNG	06/03/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,70	6,5	10,0		9,5	10,0							1,5	8,35	8,54		Đ		K	
81	32.32	32.0081	BÙI KHẮC ĐIỆP	19/09/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,30	5,0	9,0		9,0	10,0							1,5	7,78	7,96		Đ		TB	
82	32.32	32.0082	LÊ THỊ ĐIỆP	12/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	TB	7,10	5,5	8,0		10,0	10,0							2,0	7,74	7,99		Đ		TB	
83	32.32	32.0083	NGUYỄN ĐỨC ĐIỆP	30/09/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,70	4,5	7,5		8,5	10,0							1,5	7,16	7,35		Đ		TB	
84	32.32	32.0084	NGUYỄN VĂN ĐỊNH	05/02/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,00	6,0	10,0		8,5	9,5							2,0	7,75	8,00		Đ		K	
85	32.32	32.0085	NGUYỄN ĐỨC ĐÔNG	21/08/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,80	6,5	3,5		9,5	9,0							2,0	6,96	7,21		Đ		TB	
86	32.32	32.0086	NGUYỄN BÁ ĐUỘC	25/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,10	6,5	8,0		9,0				10,0				1,5	7,74	7,93		Đ		K	
87	32.32	32.0087	ĐÀO DUY ĐỨC	19/06/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,00	5,5	8,5		5,5	7,0							1,5	6,31	6,50		Đ		TB	

Ban thi: GDTHPT

TT	Hội đồng thi	Số báo danh	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại		Điểm TB 12	Điểm số các bài thi								Điểm môn ngoại ngữ			Điểm cộng	Điểm XL TN	Điểm xét TN	Diện xét TN	Kết quả		Xếp loại Tốt nghiệp	Ghi chú
								HK	HL		Văn	Lí	Sử	Toán	Hóa	Địa	NN	Sinh	NN	TL	TN					(Đ)	(H)		
88	32.32	32.0088	NGUYỄN DANH ĐỨC	18/08/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,50	5,0	6,5		7,0	9,0							1,5	6,69	6,88		Đ		TB	
89	32.32	32.0089	NGUYỄN MINH ĐỨC	30/10/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,40	6,0			9,5	10,0			10,0				2,0	8,14	8,39		Đ		K	
90	32.32	32.0090	NGUYỄN VĂN ĐỨC	07/03/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,30	5,0	7,0		9,5	10,0							1,5	7,59	7,78		Đ		TB	
91	32.32	32.0091	NGUYỄN XUÂN ĐỨC	29/03/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,30	6,0	9,0		9,5	10,0							1,5	7,96	8,15		Đ		K	
92	32.32	32.0092	HOÀNG THỊ MINH	05/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	K	TB	6,50	6,5	9,0		8,0	9,5							1,5	7,38	7,56		Đ		TB	
93	32.32	32.0093	PHẠM THỊ	06/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,10	6,5	6,5		9,5	7,0							2,0	7,24	7,49		Đ		K	
94	32.32	32.0094	NGUYỄN VĂN GIÁP	02/09/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,10	5,5	7,5		8,5	9,5							1,5	7,43	7,61		Đ		TB	
95	32.32	32.0095	LÊ VĂN HANH	21/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,40	6,0	7,5		8,5	9,5							1,5	7,64	7,83		Đ		K	
96	32.32	32.0096	BÙI THỊ HÀ	08/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	6,0			8,5	10,0			10,0				1,5	8,01	8,20		Đ		K	
97	32.32	32.0097	BÙI THỊ THU HÀ	26/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	5,5			8,5	8,5			9,0				1,5	7,74	7,93		Đ		TB	
98	32.32	32.0098	DƯƠNG THỊ HÀ	30/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	6,5	9,0		8,5	9,5							1,5	7,89	8,08		Đ		K	
99	32.32	32.0099	ĐOÀN HẢI HÀ	03/02/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	G	8,30	5,0	10,0		10,0	10,0							2,0	8,53	8,78		Đ		TB	
100	32.32	32.0100	LÊ THỊ HỒNG HÀ	18/03/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	K	K	7,10	6,5	9,5		6,0	8,5							1,5	7,36	7,55		Đ		K	
101	32.32	32.0101	NGÔ HẢI HÀ	05/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,30	7,0	9,0		10,0	10,0							2,0	8,65	8,90		Đ		G	
102	32.32	32.0102	NGUYỄN THỊ THU HÀ	22/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	6,0			6,5	9,5			8,5				1,5	7,51	7,70		Đ		K	
103	32.32	32.0103	NGUYỄN THỊ THU HÀ	04/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	6,0			10,0	10,0			9,5				3,0	8,34	8,71		Đ		K	
104	32.32	32.0104	TRỊNH THU HÀ	14/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	6,80	6,5	9,0		10,0	10,0							1,5	7,84	8,03		Đ		K	
105	32.32	32.0105	ĐOÀN VĂN HẢI	23/01/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,40	5,5	6,5		5,5	8,0							1,5	6,39	6,58		Đ		TB	
106	32.32	32.0106	NGUYỄN THÀNH HẢI	03/07/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,70	6,0	7,5		8,5	9,5							1,5	7,29	7,48		Đ		TB	
107	32.32	32.0107	TRẦN HỮU HẢI	09/03/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,10	5,5	8,5		9,5	10,0							1,5	7,74	7,93		Đ		TB	
108	32.32	32.0108	BÙI THỊ HẠNH	26/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	6,5			10,0	9,5			9,5				3,5	8,29	8,73		Đ		K	
109	32.32	32.0109	PHẠM THỊ HẠNH	06/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,10	6,0	6,5		8,5	10,0							1,5	7,43	7,61		Đ		K	
110	32.32	32.0110	LÊ THỊ HẠT	02/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	6,0	9,0		8,5	10,0							2,0	7,79	8,04		Đ		K	
111	32.32	32.0111	BÙI THỊ THU HẰNG	12/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	7,0	8,5		10,0	10,0							1,5	8,29	8,48		Đ		K	
112	32.32	32.0112	ĐẶNG THỊ HẰNG	30/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	7,0			9,5	10,0			9,5				1,5	8,20	8,39		Đ		K	
113	32.32	32.0113	ĐỖ THỊ HẰNG	11/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	6,0	9,0		9,5	10,0							1,0	8,21	8,34	2	Đ		K	
114	32.32	32.0114	HOÀNG THỊ HẰNG	25/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	5,5	8,5		10,0	9,5							1,5	7,99	8,18		Đ		TB	
115	32.32	32.0115	MẠC THỊ THU HẰNG	27/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	6,0	8,5		8,5	10,0							1,5	8,03	8,21		Đ		K	
116	32.32	32.0116	NGUYỄN THỊ HẰNG	04/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	6,0			9,5	10,0			9,5				1,5	8,08	8,26		Đ		K	
117	32.32	32.0117	NGUYỄN THỊ HẰNG	28/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	TB	7,10	6,5			9,0	10,0			9,5				1,5	7,93	8,11		Đ		TB	
118	32.32	32.0118	NGUYỄN THỊ HẰNG	14/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	6,0	9,0		8,5	10,0							1,5	7,89	8,08		Đ		K	

Ban thi: GDTHPT

TT	Hội đồng thi	Số báo danh	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại		Điểm TB 12	Điểm số các bài thi								Điểm môn ngoại ngữ			Điểm cộng	Điểm XL TN	Điểm xét TN	Diện xét TN	Kết quả		Xếp loại Tốt nghiệp	Ghi chú
								HK	HL		Văn	Lí	Sử	Toán	Hóa	Địa	NN	Sinh	NN	TL	TN					(Đ)	(H)		
119	32.32	32.0119	NGUYỄN THỊ HẰNG	25/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	6,0	8,5		9,0	10,0							1,5	7,79	7,98	2	Đ		K	
120	32.32	32.0120	VŨ THỊ HẰNG	07/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,00	7,5	9,5		10,0	10,0							2,0	8,63	8,88		Đ		G	
121	32.32	32.0121	HOÀNG CÔNG HẬU	26/02/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,30	7,0			7,5	7,5			9,0				2,0	7,53	7,78		Đ		K	
122	32.32	32.0122	BÙI THỊ HIỀN	04/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,30	6,5			10,0	10,0			10,0				1,5	8,71	8,90		Đ		K	
123	32.32	32.0123	LÊ THỊ THU HIỀN	12/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	4,5			8,5	10,0			10,0				1,5	7,83	8,01		Đ		TB	
124	32.32	32.0124	QUÁCH THỊ HIỀN	22/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	8,00	6,0	8,5		9,5	9,5							2,0	8,19	8,44		Đ		K	
125	32.32	32.0125	VŨ THỊ HIỀN	10/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	7,0	9,0		9,0	10,0							2,0	8,13	8,38		Đ		K	
126	32.32	32.0126	PHẠM TRUNG HIẾU	07/04/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,10	6,0	8,5		9,5	10,0							2,0	7,80	8,05		Đ		K	
127	32.32	32.0127	PHẠM VĂN HIẾU	14/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,20	5,5			9,0	10,0			10,0				1,5	7,91	8,10		Đ		TB	
128	32.32	32.0128	PHẠM ĐẮC HIỀN	14/03/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,10	6,0	8,5		9,0	9,5							2,0	7,68	7,93		Đ		K	
129	32.32	32.0129	BÙI VĂN HIỆP	26/06/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,70	6,0	6,5		7,5	9,0							1,5	6,98	7,16		Đ		TB	
130	32.32	32.0130	NGUYỄN HỮU HIỆP	24/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,00	6,5	7,5		3,5	9,0							1,5	6,31	6,50		Đ		TB	
131	32.32	32.0131	PHẠM ĐĂNG HIỆP	27/10/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,70	5,5	5,5		7,0	9,0							1,5	6,73	6,91		Đ		TB	
132	32.32	32.0132	ĐỖ VĂN HIỆU	26/08/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,70	6,0	6,5		5,0	9,5							1,5	6,73	6,91	2	Đ		TB	
133	32.32	32.0133	ĐỖ THỊ HOA	12/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	6,0	8,0		8,5	9,0							2,0	7,54	7,79		Đ		K	
134	32.32	32.0134	HOÀNG NGUYỆT HOA	17/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	K	K	6,60	6,5			6,0	9,5			10,0				2,0	7,30	7,55		Đ		K	
135	32.32	32.0135	LÊ THỊ MAI HOA	05/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	6,0	8,5		10,0	9,0							1,5	8,04	8,23		Đ		K	
136	32.32	32.0136	NGUYỄN THỊ HOA	17/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	6,5	8,0		10,0	9,0							2,0	7,94	8,19		Đ		K	
137	32.32	32.0137	LÊ THỊ HOÀI	02/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,00	6,5	6,5		9,0	8,5							2,0	7,31	7,56		Đ		K	
138	32.32	32.0138	NGUYỄN VĂN HOÀN	16/02/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,20	4,5	7,5		6,0	9,0							1,5	6,48	6,66		Đ		TB	
139	32.32	32.0139	PHẠM XUÂN HOÀNG	05/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,60	5,5	6,0		9,0	9,5							1,5	7,05	7,24		Đ		TB	
140	32.32	32.0140	TRẦN ĐỨC HOÀNG	03/07/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,60	6,5	6,5		7,5	9,5							1,5	7,05	7,24		Đ		TB	
141	32.32	32.0141	PHẠM KHÁC HÒA	27/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,00	5,0	7,5		8,5	9,0							1,5	7,25	7,44		Đ		TB	
142	32.32	32.0142	QUÁCH THỊ HÒA	22/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	6,5	7,0		10,0	9,0							2,0	7,96	8,21		Đ		K	
143	32.32	32.0143	ĐẶNG THỊ HỒNG	27/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,00	7,5			10,0	10,0			10,0				3,5	8,69	9,13		Đ		G	
144	32.32	32.0144	NGUYỄN THỊ HỒNG	12/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	K	K	7,10	6,0			6,5	9,0			8,0				2,0	7,24	7,49	2	Đ		K	
145	32.32	32.0145	NGUYỄN VĂN HỒNG	04/10/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,40	5,5	7,5		9,0	10,0							1,5	7,20	7,39		Đ		TB	
146	32.32	32.0146	ĐỖ THỊ HUÊ	11/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	6,0			9,5	9,5			7,5				2,0	7,66	7,91		Đ		K	
147	32.32	32.0147	NGUYỄN THỊ HUÊ	16/03/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,00	6,5			9,5	9,5			8,5				2,0	7,75	8,00		Đ		K	
148	32.32	32.0148	NGUYỄN THU HUẾ	07/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,60	7,5	8,0		9,5	10,0							2,0	8,68	8,93		Đ		G	
149	32.32	32.0149	NGUYỄN HOÀNG HUY	24/12/1996	Đồng Nai	Nam	Kinh	K	TB	6,50	5,0			8,5	10,0			8,0				1,5	7,19	7,38		Đ		TB	

Ban thi: GDTHPT

TT	Hội đồng thi	Số báo danh	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại		Điểm TB 12	Điểm số các bài thi								Điểm môn ngoại ngữ			Điểm cộng	Điểm XL TN	Điểm xét TN	Diện xét TN	Kết quả		Xếp loại Tốt nghiệp	Ghi chú
								HK	HL		Văn	Lí	Sử	Toán	Hóa	Địa	NN	Sinh	NN	TL	TN					(Đ)	(H)		
150	32.32	32.0150	BÙI THỊ HUYỀN	08/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	7,5	6,5		7,5	9,0							1,5	7,46	7,65		Đ		K	
151	32.32	32.0151	ĐÀO THỊ HUYỀN	26/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	6,50	6,5		4,5	4,5		7,0						1,5	6,06	6,25		Đ		TB	
152	32.32	32.0152	ĐỖ THỊ HUYỀN	13/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	5,5	7,5		8,5	9,5							2,0	7,53	7,78	2	Đ		TB	
153	32.32	32.0153	ĐỖ THỊ THU HUYỀN	02/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	5,5	6,5		9,0	9,0							1,5	7,35	7,54		Đ		TB	
154	32.32	32.0154	LÊ THỊ HUYỀN	14/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	K	K	7,20	6,5			9,0	8,5		9,0					2,0	7,73	7,98		Đ		K	
155	32.32	32.0155	NGUYỄN THỊ HUYỀN	01/03/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	6,0	7,0		9,0	8,5							1,5	7,66	7,85		Đ		K	
156	32.32	32.0156	NGUYỄN THỊ HUYỀN	23/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	6,5	9,0		9,5	10,0							2,0	8,18	8,43		Đ		K	
157	32.32	32.0157	NGUYỄN THỊ HUYỀN	06/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	5,5	9,0		9,5	9,0							2,0	7,78	8,03		Đ		TB	
158	32.32	32.0158	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	01/03/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,00	7,5			9,5	10,0		8,0					2,0	7,88	8,13		Đ		K	
159	32.32	32.0159	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	29/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	TB	6,40	6,5	7,5		8,0			7,5					2,0	6,89	7,14		Đ		TB	
160	32.32	32.0160	PHẠM THỊ HUYỀN	12/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	6,0	9,5		9,0	10,0							2,0	7,91	8,16		Đ		K	
161	32.32	32.0161	PHẠM VĂN HUỠNH	29/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,70	7,0	8,5		9,0	10,0							1,5	7,66	7,85		Đ		K	
162	32.32	32.0162	HOÀNG XUÂN HÙNG	04/08/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,10	5,0	9,0		7,5	10,0							1,5	6,99	7,18		Đ		TB	
163	32.32	32.0163	PHẠM VĂN HÙNG	13/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,70	5,0			9,0	9,5		8,0					1,5	7,29	7,48		Đ		TB	
164	32.32	32.0164	ĐẶNG VĂN HÙNG	17/10/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,50	5,0	9,5		9,5	9,5							1,5	7,94	8,13		Đ		TB	
165	32.32	32.0165	ĐOÀN THỊ HƯỜNG	09/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	6,0	8,5		9,5	9,5							1,5	7,84	8,03		Đ		K	
166	32.32	32.0166	NGÔ MAI HƯỜNG	20/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,00	7,0	9,5		10,0	10,0							1,5	8,06	8,25		Đ		K	
167	32.32	32.0167	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	15/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,20	6,5	9,5		10,0	10,0							2,0	8,60	8,85		Đ		K	
168	32.32	32.0168	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	30/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	7,5			9,0	10,0		8,5					2,0	8,13	8,38		Đ		K	
169	32.32	32.0169	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	10/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	7,0	9,0		9,5	9,5							1,5	8,08	8,26		Đ		K	
170	32.32	32.0170	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	06/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	K	K	7,10	5,5	9,5		10,0	10,0							2,0	7,93	8,18		Đ		TB	
171	32.32	32.0171	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	12/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	6,5	8,5		10,0	10,0							1,5	8,08	8,26		Đ		K	
172	32.32	32.0172	PHẠM MAI HƯỜNG	07/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,00	7,0	9,0		9,5	10,0							2,0	8,44	8,69		Đ		G	
173	32.32	32.0173	PHẠM THỊ HƯỜNG	25/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	K	K	7,40	5,5	7,5		8,0	10,0							1,5	7,58	7,76		Đ		TB	
174	32.32	32.0174	ĐOÀN THỊ HƯỜNG	20/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	6,80	6,0	7,0		9,0	9,5							1,5	7,34	7,53		Đ		K	
175	32.32	32.0175	HOÀNG THỊ BÍCH HƯỜNG	14/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	7,0	7,0		10,0	9,5							2,0	7,99	8,24		Đ		K	
176	32.32	32.0176	HOÀNG THỊ HƯỜNG	02/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	5,5	9,5		10,0	9,5							1,5	8,06	8,25		Đ		TB	
177	32.32	32.0177	HOÀNG THỊ THU HƯỜNG	01/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,20	6,0	9,5		9,5	10,0							2,0	8,48	8,73		Đ		K	
178	32.32	32.0178	LÊ THỊ HƯỜNG	25/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	7,0	8,5		9,5	10,0							1,5	8,03	8,21		Đ		K	
179	32.32	32.0179	MẠC THỊ HƯỜNG	06/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	7,0	6,0		7,5	9,5							2,0	7,50	7,75		Đ		K	
180	32.32	32.0180	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	16/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,00	5,5	5,5		9,0	9,0							1,5	7,13	7,31		Đ		TB	

Ban thi: GDTHPT

TT	Hội đồng thi	Số báo danh	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại		Điểm TB 12	Điểm số các bài thi								Điểm môn ngoại ngữ			Điểm cộng	Điểm XL TN	Điểm xét TN	Diện xét TN	Kết quả		Xếp loại Tốt nghiệp	Ghi chú
									HK	HL		Văn	Lí	Sử	Toán	Hóa	Địa	NN	Sinh	NN	TL	TN					(Đ)	(H)		
181	32.32	32.0181	TẠ THỊ	HUÔNG	05/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	7,5	7,0		8,0	9,5							1,5	7,65	7,84		Đ		K	
182	32.32	32.0182	HOÀNG THỊ	KHÁNH	15/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,00	5,5			9,0	7,5			9,0				2,0	7,38	7,63		Đ		TB	
183	32.32	32.0183	HOÀNG VĂN	KHÁNH	10/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,30	6,0	7,5		9,0	10,0							2,0	7,71	7,96		Đ		K	
184	32.32	32.0184	HOÀNG THỊ	KHUÊ	10/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	6,0			8,0	9,0			7,5				1,5	7,46	7,65	2	Đ		K	
185	32.32	32.0185	NGUYỄN THỊ	KHUÔNG	02/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	6,0	7,5		8,0	9,5							1,5	7,58	7,76		Đ		K	
186	32.32	32.0186	NGUYỄN ĐỨC	KIÊN	30/10/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,40	7,0	7,0		8,5	10,0							2,0	7,76	8,01		Đ		K	
187	32.32	32.0187	VŨ VĂN	KÍNH	25/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,00	5,0	8,0		4,0	9,0							1,0	6,25	6,38		Đ		TB	
188	32.32	32.0188	VŨ THỊ HỒNG	LAM	24/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	6,0	8,0		10,0	9,5							2,0	8,04	8,29		Đ		K	
189	32.32	32.0189	LÊ THỊ NGỌC	LAN	12/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	6,0	8,5		9,5	10,0							2,0	8,15	8,40		Đ		K	
190	32.32	32.0190	NGUYỄN PHƯƠNG	LAN	12/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	5,5	8,0		8,5	9,5							2,0	7,54	7,79		Đ		TB	
191	32.32	32.0191	BÙI TÙNG	LÂM	24/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,40	6,0	9,5		9,5	10,0							1,5	8,08	8,26		Đ		K	
192	32.32	32.0192	VŨ VĂN	LÂM	01/06/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,50	4,5	8,5		8,5	10,0							2,0	7,19	7,44		Đ		TB	
193	32.32	32.0193	NGUYỄN THỊ	LỆ	20/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	6,5			9,0	9,5			8,0				1,5	7,98	8,16		Đ		K	
194	32.32	32.0194	NGUYỄN THỊ	LỆ	07/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	6,5	5,5		8,0	8,5							2,0	7,16	7,41		Đ		TB	
195	32.32	32.0195	NGUYỄN THỊ NHẬT	LỆ	03/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	5,5	6,5		4,0	10,0							1,5	6,90	7,09		Đ		TB	
196	32.32	32.0196	TRẦN NHẬT	LỆ	22/06/1996	Yên Bái	Nữ	Kinh	T	K	7,30	4,5	9,0		3,0	10,0							2,0	6,96	7,21		Đ		TB	
197	32.32	32.0197	VŨ THỊ	LỆ	11/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,10	5,5	7,0		7,5	9,0							1,5	7,18	7,36		Đ		TB	
198	32.32	32.0198	LÊ THỊ	LIÊN	20/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,10	6,0	6,5		8,0	8,5							1,5	7,18	7,36		Đ		K	
199	32.32	32.0199	NGUYỄN THỊ KIM	LIÊN	16/03/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	6,5	8,0		8,5	7,5							1,5	7,61	7,80		Đ		K	
200	32.32	32.0200	NGUYỄN THỊ	LIỄU	27/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	6,5	8,5		9,5	10,0							2,0	8,21	8,46		Đ		K	
201	32.32	32.0201	HOÀNG THỊ	LINH	01/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	K	K	7,20	6,0			9,0	9,5			9,0				1,5	7,79	7,98		Đ		K	
202	32.32	32.0202	NGUYỄN THỊ	LINH	26/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	6,5	8,0		9,0	9,0							2,0	7,81	8,06		Đ		K	
203	32.32	32.0203	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	13/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	6,5	8,0		7,0	10,0							1,5	7,54	7,73		Đ		K	
204	32.32	32.0204	PHẠM KHÁNH	LINH	08/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,10	6,5	8,0		4,0	10,0							1,5	7,11	7,30		Đ		TB	
205	32.32	32.0205	PHẠM THỊ MỸ	LINH	25/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,20	7,0	10,0		9,5	9,5							1,5	8,60	8,79		Đ		G	
206	32.32	32.0206	PHẠM THỊ THÙY	LINH	15/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,40	7,0	9,5		10,0	10,0							2,5	8,76	9,08		Đ		G	
207	32.32	32.0207	DUƠNG THỊ	LOAN	13/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	6,0	6,0		9,0	9,0							2,0	7,50	7,75		Đ		K	
208	32.32	32.0208	ĐOÀN THỊ HỒNG	LOAN	08/03/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,00	6,5	6,0		7,0	9,5							2,0	7,13	7,38		Đ		K	
209	32.32	32.0209	ĐỖ THỊ	LOAN	13/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	6,0			9,0	10,0			8,5				2,0	7,99	8,24		Đ		K	
210	32.32	32.0210	PHẠM THỊ	LOAN	30/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	4,0	8,0		10,0	9,5							2,0	7,79	8,04		Đ		TB	
211	32.32	32.0211	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	20/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,90	6,0	7,5		7,5	10,0								7,33	7,33		Đ		TB	

Ban thi: GDTHPT

TT	Hội đồng thi	Số báo danh	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại		Điểm TB 12	Điểm số các bài thi								Điểm môn ngoại ngữ			Điểm cộng	Điểm XL TN	Điểm xét TN	Diện xét TN	Kết quả		Xếp loại Tốt nghiệp	Ghi chú
								HK	HL		Văn	Lí	Sử	Toán	Hóa	Địa	NN	Sinh	NN	TL	TN					(Đ)	(H)		
212	32.32	32.0212	TRINH NGOC LUYẾN	02/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	5,5	7,5		10,0	9,5							1,5	7,76	7,95		Đ		TB	
213	32.32	32.0213	ĐÀO ĐÌNH LUYỆN	15/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,70	5,5	10,0		9,0	10,0							1,5	8,16	8,35		Đ		TB	
214	32.32	32.0214	TIÊU VĂN LỤC	29/02/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,50	5,5	9,5		10,0				10,0				2,5	8,13	8,44		Đ		TB	
215	32.32	32.0215	PHẠM THỊ HƯƠNG LY	20/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	6,0			8,5	10,0			9,5				1,5	8,05	8,24		Đ		K	
216	32.32	32.0216	ĐÀO NGỌC MAI	26/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	7,0	9,5		9,5	10,0							1,5	8,40	8,59		Đ		K	
217	32.32	32.0217	NGUYỄN NGỌC MAI	14/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,90	7,0	8,5		9,0	10,0							1,5	8,26	8,45		Đ		K	
218	32.32	32.0218	NGUYỄN THỊ MAI	19/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	5,5	8,5		8,0	10,0							1,5	7,80	7,99		Đ		TB	
219	32.32	32.0219	NGUYỄN THỊ MÁT	15/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,00	6,5	9,5		10,0	10,0							1,5	8,50	8,69		Đ		K	
220	32.32	32.0220	NGÔ XUÂN MẠNH	06/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,50	5,5	8,5		6,0	10,0							1,5	7,00	7,19		Đ		TB	
221	32.32	32.0221	NGUYỄN VĂN MẠNH	15/09/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,10	6,5			8,5	9,5			10,0				1,5	7,86	8,05		Đ		K	
222	32.32	32.0222	VŨ VĂN MẠNH	20/10/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,40	6,0	8,5		6,5	9,5							1,5	7,01	7,20		Đ		TB	
223	32.32	32.0223	HOÀNG VĂN MINH	13/02/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	G	8,30	7,0	10,0		10,0	10,0							1,5	8,78	8,96		Đ		G	
224	32.32	32.0224	NGUYỄN NGỌC MINH	15/08/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,80	6,5	9,5		8,5	10,0							1,5	8,21	8,40		Đ		K	
225	32.32	32.0225	PHẠM THỊ MINH	16/03/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	6,5	8,0		9,0	9,5							2,0	7,83	8,08		Đ		K	
226	32.32	32.0226	ĐOÀN THỊ MƠ	30/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	7,0			6,0	8,0			9,5				1,5	7,56	7,75		Đ		K	
227	32.32	32.0227	VŨ THỊ NAM	02/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	K	K	7,40	6,0	7,5		9,0	8,5							2,0	7,58	7,83		Đ		K	
228	32.32	32.0228	CAO THỊ NGÀ	25/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	7,0			9,5	8,5			9,0				1,5	8,00	8,19		Đ		K	
229	32.32	32.0229	ĐOÀN THỊ NGÀ	26/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	7,5	8,5		9,5	9,5							2,0	8,03	8,28		Đ		K	
230	32.32	32.0230	ĐỖ THỊ NGÀ	25/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	6,0	8,0		8,5	10,0							2,0	7,76	8,01		Đ		K	
231	32.32	32.0231	NGUYỄN THỊ NGÀ	28/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,10	7,0	9,5		10,0	10,0							1,5	8,61	8,80		Đ		G	
232	32.32	32.0232	NGUYỄN THỊ NGÀ	28/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	6,0	7,0		7,5	10,0							1,5	7,71	7,90		Đ		K	
233	32.32	32.0233	NGUYỄN THỊ NGÀ	06/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	6,5			9,5	10,0			10,0				1,5	8,40	8,59		Đ		K	
234	32.32	32.0234	ĐÀO THỊ NGÂN	20/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,90	5,5	8,5		9,0	10,0							1,5	8,08	8,26		Đ		TB	
235	32.32	32.0235	NGÔ QUANG NGHĨA	29/08/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,20	5,5	9,0		9,0	10,0							2,0	7,79	8,04		Đ		TB	
236	32.32	32.0236	TIÊU THỊ NGHĨA	15/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	TB	6,90	7,0	8,0		6,5	10,0							2,0	7,39	7,64		Đ		TB	
237	32.32	32.0237	CHU THỊ NGỌC	22/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	7,0	8,5		9,5	9,0							1,5	7,85	8,04		Đ		K	
238	32.32	32.0238	DƯƠNG THỊ BÍCH NGỌC	19/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	TB	6,90	6,0	9,5		9,0	9,5							1,5	7,70	7,89		Đ		TB	
239	32.32	32.0239	DƯƠNG THỊ NGỌC	12/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,00	7,0			7,5	10,0			9,0				2,0	7,69	7,94		Đ		K	
240	32.32	32.0240	HOÀNG THỊ NGỌC	12/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	7,5	8,0		6,5	10,0							1,5	7,80	7,99		Đ		K	
241	32.32	32.0241	HOÀNG THỊ NGỌC	01/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	6,5	9,0		8,0	10,0							1,5	7,84	8,03		Đ		K	
242	32.32	32.0242	NGUYỄN MINH NGỌC	06/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	6,0	8,5		9,0	10,0							1,5	8,09	8,28		Đ		K	

Ban thi: GDTHPT

TT	Hội đồng thi	Số báo danh	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại		Điểm TB 12	Điểm số các bài thi								Điểm môn ngoại ngữ			Điểm cộng	Điểm XL TN	Điểm xét TN	Diện xét TN	Kết quả		Xếp loại Tốt nghiệp	Ghi chú
									HK	HL		Văn	Lí	Sử	Toán	Hóa	Địa	NN	Sinh	NN	TL	TN					(Đ)	(H)		
243	32.32	32.0243	NGUYỄN THỊ BÍCH	NGỌC	02/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	6,5	7,5		9,5	9,5							1,5	7,88	8,06		Đ		K	
244	32.32	32.0244	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGỌC	05/03/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,10	6,0	8,0		9,5	9,5							1,5	7,68	7,86		Đ		K	
245	32.32	32.0245	NGUYỄN THỊ	NGỌC	10/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,00	6,5	10,0		10,0	10,0							2,0	8,56	8,81		Đ		K	
246	32.32	32.0246	NGUYỄN THỊ	NGỌC	07/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	6,5	4,0		6,5	8,0							1,5	6,78	6,96		Đ		TB	
247	32.32	32.0247	NGUYỄN THỊ	NGỌC	03/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,10	7,0			8,0	8,0			6,5				1,0	7,24	7,36		Đ		K	
248	32.32	32.0248	ĐÌNH THỊ MINH	NGUYỆT	14/03/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,90	5,5	7,0		9,5	10,0							1,5	7,95	8,14		Đ		TB	
249	32.32	32.0249	QUÁCH THỊ	NGUYỆT	24/11/1996	Quảng Ninh	Nữ	Kinh	T	K	7,60	6,0	9,0		8,5	9,5							2,0	7,93	8,18		Đ		K	
250	32.32	32.0250	ĐẶNG TIẾN	NHẤT	27/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,80	5,5	6,5		7,5	9,5							1,5	7,03	7,21		Đ		TB	
251	32.32	32.0251	PHẠM NGỌC	NHI	24/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	6,70	6,0	5,5		6,5	10,0							1,5	6,85	7,04		Đ		TB	
252	32.32	32.0252	NGUYỄN THỊ	NHIÊN	10/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,40	6,5	9,0		10,0	9,5							2,0	8,58	8,83		Đ		K	
253	32.32	32.0253	ĐỒNG THỊ HỒNG	NHUNG	29/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	6,5	7,0		8,5	9,5							2,0	7,54	7,79		Đ		K	
254	32.32	32.0254	ĐỖ THỊ	NHUNG	09/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,00	6,0			9,0	10,0			9,5				1,5	8,31	8,50		Đ		K	
255	32.32	32.0255	HOÀNG THỊ	NHUNG	11/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	5,5	8,0		9,5	10,0							1,5	7,78	7,96	2	Đ		TB	
256	32.32	32.0256	NGUYỄN HỒNG	NHUNG	25/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	6,0	6,0		7,0	9,0							1,5	7,10	7,29		Đ		K	
257	32.32	32.0257	NGUYỄN THỊ	NHUNG	02/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,90	6,0	9,5		9,5	10,0							1,5	8,33	8,51		Đ		K	
258	32.32	32.0258	NGUYỄN THỊ	NHUNG	12/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	6,0	8,5		9,5	10,0							1,5	7,95	8,14		Đ		K	
259	32.32	32.0259	NGUYỄN THỊ	NHUNG	28/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	7,0	9,0		6,0	10,0							1,5	7,70	7,89		Đ		K	
260	32.32	32.0260	HOÀNG NGỌC	NHU	11/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,00	6,0	9,5		9,5	10,0							1,5	8,38	8,56		Đ		K	
261	32.32	32.0261	TRẦN THỊ	NINH	07/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	6,5			9,0	10,0			9,0				1,5	8,06	8,25		Đ		K	
262	32.32	32.0262	MẠC THỊ	NỤ	01/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	8,0		7,5	7,0		7,5						1,5	7,45	7,64		Đ		K	
263	32.32	32.0263	ĐỖ THỊ	OANH	03/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	6,5			10,0	10,0			9,5				1,5	8,25	8,44		Đ		K	
264	32.32	32.0264	NGUYỄN THỊ KIM	OANH	15/03/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	6,0	7,5		10,0	10,0							2,0	8,04	8,29		Đ		K	
265	32.32	32.0265	NGUYỄN THỊ	OANH	14/03/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	8,00	6,0	9,0		9,0	10,0							2,0	8,25	8,50		Đ		K	
266	32.32	32.0266	NGUYỄN THỊ	OANH	31/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,10	6,0	9,0		10,0	10,0							1,5	8,43	8,61		Đ		K	
267	32.32	32.0267	NGUYỄN THỊ	OANH	12/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	6,0	7,0		9,5	10,0							1,5	7,91	8,10		Đ		K	
268	32.32	32.0268	TRẦN THỊ LAN	OANH	25/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,10	6,0			9,5	9,0			8,5				1,5	7,68	7,86		Đ		K	
269	32.32	32.0269	NGUYỄN NGỌC	PHÁT	18/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,20	5,0	8,0		9,5				9,5				2,0	7,60	7,85		Đ		TB	
270	32.32	32.0270	BÙI THANH	PHONG	30/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,70	6,0	8,0		9,5	9,5							1,5	7,98	8,16		Đ		K	
271	32.32	32.0271	HOÀNG VĂN	PHONG	20/08/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,50	5,5	7,5		5,0	9,0							2,0	6,63	6,88		Đ		TB	
272	32.32	32.0272	NGUYỄN VĂN	PHONG	13/02/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,50	5,5	6,5		8,5	8,5							1,5	6,88	7,06		Đ		TB	
273	32.32	32.0273	PHẠM MINH	PHÚ	09/06/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,50	6,0	9,0		9,5	9,5							1,5	8,00	8,19		Đ		K	

Ban thi: GDTHPT

TT	Hội đồng thi	Số báo danh	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại		Điểm TB 12	Điểm số các bài thi								Điểm môn ngoại ngữ			Điểm cộng	Điểm XL TN	Điểm xét TN	Diện xét TN	Kết quả		Xếp loại Tốt nghiệp	Ghi chú
								HK	HL		Văn	Lí	Sử	Toán	Hóa	Địa	NN	Sinh	NN	TL	TN					(Đ)	(H)		
274	32.32	32.0274	VŨ MINH PHÚ	11/01/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,60	6,5	8,0		9,5	9,5							1,5	7,99	8,18		Đ		K	
275	32.32	32.0275	TĂNG MINH PHÚC	29/07/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,10	5,5	7,0		9,5	8,5							1,5	7,36	7,55		Đ		TB	
276	32.32	32.0276	ĐỖ THỊ MINH PHƯỢNG	07/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	6,5	6,5		9,5	10,0							2,0	7,66	7,91		Đ		K	
277	32.32	32.0277	LÊ THU PHƯỢNG	05/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	7,0	9,0		7,5	10,0							1,5	7,99	8,18		Đ		K	
278	32.32	32.0278	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	06/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,30	7,0	10,0		10,0	10,0							1,5	8,78	8,96		Đ		G	
279	32.32	32.0279	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	04/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	7,5	10,0		10,0	10,0							2,0	8,59	8,84		Đ		K	
280	32.32	32.0280	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	19/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	TB	6,60	5,0	8,5		5,5	10,0							1,0	6,93	7,05		Đ		TB	
281	32.32	32.0281	NGUYỄN THU PHƯỢNG	03/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	6,5	6,5		7,5	9,5							1,5	7,35	7,54		Đ		K	
282	32.32	32.0282	TRẦN THỊ PHƯỢNG	24/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	6,5			10,0	9,5			9,5				1,5	8,09	8,28		Đ		K	
283	32.32	32.0283	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	03/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	7,0	9,0		9,5	10,0							1,5	8,19	8,38		Đ		K	
284	32.32	32.0284	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	26/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	7,0		6,5	7,5		8,0						2,5	7,38	7,69		Đ		K	
285	32.32	32.0285	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	23/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	5,5			8,5	10,0			9,5				2,0	7,84	8,09		Đ		TB	
286	32.32	32.0286	VŨ THỊ NGỌC PHƯỢNG	03/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	6,0	9,0		9,5	10,0							1,5	7,91	8,10		Đ		K	
287	32.32	32.0287	DUƠNG VĂN QUANG	07/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,40	5,5	7,0		9,0	9,5							1,5	7,58	7,76		Đ		TB	
288	32.32	32.0288	NGUYỄN THÀNH QUANG	14/10/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	K	7,30	6,0	8,0		9,5	9,5							1,5	7,78	7,96		Đ		K	
289	32.32	32.0289	NGUYỄN VĂN QUANG	09/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,30	6,0	10,0		10,0	9,5							1,5	8,09	8,28		Đ		K	
290	32.32	32.0290	PHẠM DUY QUANG	03/07/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,90	5,5	8,0		9,5	10,0							2,0	7,58	7,83		Đ		TB	
291	32.32	32.0291	NGUYỄN HỒNG QUÂN	16/06/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,50	5,0	10,0		9,5	10,0							1,5	8,06	8,25		Đ		TB	
292	32.32	32.0292	LÊ VĂN SANG	24/01/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,70	6,0	9,5		10,0	10,0							2,5	8,29	8,60		Đ		K	
293	32.32	32.0293	NGUYỄN NGỌC SƠN	15/02/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,90	5,0	8,5		9,0	10,0							1,5	7,51	7,70		Đ		TB	
294	32.32	32.0294	NGUYỄN NGỌC SƠN	15/01/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,50	5,5	8,5		9,5	10,0							1,5	7,44	7,63		Đ		TB	
295	32.32	32.0295	TRẦN VĂN TÂM	27/04/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,90	5,0			9,5	10,0			9,5				1,5	7,70	7,89		Đ		TB	
296	32.32	32.0296	PHẠM ĐĂNG TẤN	01/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,20	5,0	9,0		9,5	10,0							1,5	7,79	7,98		Đ		TB	
297	32.32	32.0297	LÊ THỊ THANH	20/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	7,0	8,0		9,0	9,0							1,5	8,03	8,21		Đ		K	
298	32.32	32.0298	MẠC VĂN THANH	17/10/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,40	5,5	9,5		6,5	10,0							1,0	7,14	7,26		Đ		TB	
299	32.32	32.0299	PHẠM THỊ THANH	22/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	6,80	6,0	9,5		8,0	9,0							1,5	7,46	7,65		Đ		K	
300	32.32	32.0300	TRẦN VĂN THANH	22/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,00	6,5	7,5		9,5	8,0							2,0	7,44	7,69		Đ		K	
301	32.32	32.0301	NGUYỄN NGỌC THÀNH	14/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,50	6,0	8,0		7,5	3,5							2,0	6,38	6,63		Đ		TB	
302	32.32	32.0302	NGUYỄN THẾ THÀNH	02/03/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,80	6,5			7,5	7,0			7,0				2,0	6,90	7,15		Đ		TB	
303	32.32	32.0303	PHẠM KHẮC THÀNH	27/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,70	7,5	9,5		9,5	10,0							1,5	8,41	8,60		Đ		K	
304	32.32	32.0304	ĐỒNG VĂN THÁI	10/09/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	K	7,10	6,5	4,5		5,0	9,5							1,5	6,74	6,93		Đ		TB	

Ban thi: GDTHPT

TT	Hội đồng thi	Số báo danh	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại		Điểm TB 12	Điểm số các bài thi								Điểm môn ngoại ngữ			Điểm cộng	Điểm XL TN	Điểm xét TN	Diện xét TN	Kết quả		Xếp loại Tốt nghiệp	Ghi chú
								HK	HL		Văn	Lí	Sử	Toán	Hóa	Địa	NN	Sinh	NN	TL	TN					(Đ)	(H)		
305	32.32	32.0305	PHẠM DUY THÁI	10/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	K	6,80	6,0	5,5		9,0	10,0							1,5	7,21	7,40		Đ		TB	
306	32.32	32.0306	ĐÀO THỊ THẢO	25/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	7,0	9,0		10,0	10,0							1,5	8,25	8,44		Đ		K	
307	32.32	32.0307	ĐẶNG THỊ THẢO	20/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	6,70	6,0	7,5		9,5	10,0							2,0	7,48	7,73		Đ		K	
308	32.32	32.0308	HOÀNG THỊ THẢO	05/03/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	7,5			9,0	9,5			6,5				2,0	7,76	8,01		Đ		K	
309	32.32	32.0309	LÊ THỊ THU THẢO	11/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	7,0	9,0		9,5	9,5							1,5	8,23	8,41		Đ		K	
310	32.32	32.0310	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	01/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	6,5	5,0		9,5	8,5							1,5	7,39	7,58		Đ		TB	
311	32.32	32.0311	NGUYỄN THỊ THẢO	25/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	7,5	6,5		9,5	10,0							2,0	8,04	8,29		Đ		K	
312	32.32	32.0312	NGUYỄN THỊ THẢO	27/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	7,5	6,5		9,5	9,5							2,0	7,73	7,98		Đ		K	
313	32.32	32.0313	NGUYỄN THỊ THU THẢO	10/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	5,0	7,0		8,5	9,5							2,0	7,65	7,90		Đ		TB	
314	32.32	32.0314	PHẠM THỊ THẢO	16/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	6,0	5,5		10,0	9,0							2,0	7,66	7,91		Đ		TB	
315	32.32	32.0315	QUÁCH THỊ THẢO	08/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	6,5	7,5		9,5	9,5							2,0	7,93	8,18		Đ		K	
316	32.32	32.0316	VŨ HỒNG THẢO	09/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	6,5	9,5		9,0	10,0							1,5	8,28	8,46		Đ		K	
317	32.32	32.0317	VŨ THỊ PHƯƠNG THẢO	24/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,00	7,5	10,0		9,5	10,0							1,5	8,63	8,81		Đ		G	
318	32.32	32.0318	TRỊNH VĂN THẮNG	22/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,70	7,5	9,0		9,5	10,0							1,5	8,35	8,54		Đ		K	
319	32.32	32.0319	CAO THỊ THÊU	30/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	5,5	8,5		8,5	7,0							2,0	7,34	7,59		Đ		TB	
320	32.32	32.0320	LÊ THỊ THÊU	11/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	5,5	9,5		9,5	10,0							1,5	8,21	8,40		Đ		TB	
321	32.32	32.0321	NGUYỄN VĂN THI	27/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,00	4,5	7,0		9,5	10,0							1,5	7,38	7,56		Đ		TB	
322	32.32	32.0322	VŨ VĂN THIÊN	02/07/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	7,00	6,0	5,5		9,0	8,5							1,5	7,13	7,31		Đ		TB	
323	32.32	32.0323	NGUYỄN XUÂN THIÊN	15/06/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,50	7,0	9,5		9,5	10,0							2,0	8,25	8,50		Đ		K	
324	32.32	32.0324	LÊ VĂN THỊNH	08/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	G	8,30	7,5	9,0		9,5	10,0							1,5	8,65	8,84		Đ		G	
325	32.32	32.0325	VŨ ĐỨC THỊNH	03/10/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,30	5,5	8,0		8,5	9,5							2,0	7,59	7,84		Đ		TB	
326	32.32	32.0326	LÊ THỊ THƠM	12/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,90	6,5	8,0		9,5	10,0							1,5	8,20	8,39		Đ		K	
327	32.32	32.0327	ĐOÀN THỊ THU	26/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	4,5			7,5	9,5			8,0				1,5	7,44	7,63		Đ		TB	
328	32.32	32.0328	LÊ THỊ THU	14/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	6,0	8,0		9,0	10,0							1,5	8,03	8,21		Đ		K	
329	32.32	32.0329	TRỊNH THỊ THU	01/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	6,80	6,0	4,5		6,5	10,0							2,0	6,78	7,03		Đ		TB	
330	32.32	32.0330	ĐOÀN VĂN THUẤN	21/02/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,00	6,0	8,0		9,5	10,0							1,5	7,69	7,88		Đ		K	
331	32.32	32.0331	NGÔ BÁ THUẤN	27/07/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,40	5,5	7,0		7,5	10,0							1,5	7,45	7,64		Đ		TB	
332	32.32	32.0332	NGUYỄN NGỌC THÙY	18/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,00	5,5	8,0		7,5	10,0							1,5	7,88	8,06		Đ		TB	
333	32.32	32.0333	PHẠM THỊ THÙY	11/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,10	6,0	6,5		7,5	10,0							1,5	7,30	7,49		Đ		K	
334	32.32	32.0334	LÊ THỊ THÚY	23/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	7,0	10,0		10,0	10,0							2,0	8,48	8,73		Đ		K	
335	32.32	32.0335	NGUYỄN THỊ THÚY	28/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	TB	6,90	4,5	8,5		5,0	9,0							1,5	6,83	7,01		Đ		TB	

Ban thi: GDTHPT

TT	Hội đồng thi	Số báo danh	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại		Điểm TB 12	Điểm số các bài thi								Điểm môn ngoại ngữ			Điểm cộng	Điểm XL TN	Điểm xét TN	Diện xét TN	Kết quả		Xếp loại Tốt nghiệp	Ghi chú
								HK	HL		Văn	Lí	Sử	Toán	Hóa	Địa	NN	Sinh	NN	TL	TN					(Đ)	(H)		
336	32.32	32.0336	LÊ THỊ THU	THỦY	10/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	5,5	6,0		8,5	10,0						1,5	7,60	7,79		Đ		TB	
337	32.32	32.0337	LÊ THU	THỦY	03/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	6,90	6,5	3,5		6,0	8,5						2,0	6,51	6,76		Đ		TB	
338	32.32	32.0338	NGUYỄN THỊ	THỦY	03/03/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,00	6,0	7,5		9,0	8,5						2,0	7,88	8,13		Đ		K	
339	32.32	32.0339	NGUYỄN THỊ	THỦY	10/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	6,0	9,0		9,5	10,0						1,5	8,21	8,40		Đ		K	
340	32.32	32.0340	NGUYỄN THỊ	THỦY	27/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,10	6,0	10,0		9,0	9,5						2,0	7,86	8,11		Đ		K	
341	32.32	32.0341	NGUYỄN THỊ ANH	THƯ	07/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	7,0			6,5	10,0	7,5					2,0	7,63	7,88		Đ		K	
342	32.32	32.0342	PHẠM VĂN	THƯ	14/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,70	5,5	8,5		8,5	9,0						2,0	7,29	7,54		Đ		TB	
343	32.32	32.0343	NGUYỄN VIỆT	THƯỜNG	16/09/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,90	4,0	8,5		9,5	10,0						2,0	7,45	7,70		Đ		TB	
344	32.32	32.0344	NGUYỄN THỊ	THỨ	18/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	7,0			8,0	9,0		6,5				1,5	7,46	7,65		Đ		K	
345	32.32	32.0345	BÙI HỮU	TIẾN	18/07/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,30	5,0	6,5		8,5	9,0						2,0	7,28	7,53		Đ		TB	
346	32.32	32.0346	CAO VĂN	TIẾN	10/09/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,50	4,5	7,5		8,5	9,0						2,0	6,94	7,19		Đ		TB	
347	32.32	32.0347	NGUYỄN QUÝ	TIẾN	04/08/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	K	6,90	4,5	8,5		7,5	9,0						1,5	7,14	7,33		Đ		TB	
348	32.32	32.0348	PHẠM VĂN	TIẾN	04/04/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,30	5,5	8,0		7,0	9,0						2,0	6,84	7,09		Đ		TB	
349	32.32	32.0349	VŨ KHÁNH	TOÀN	07/04/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,40	6,0	8,5		9,0	9,5						1,5	7,83	8,01		Đ		K	
350	32.32	32.0350	TRẦN HỮU	TOÁN	12/10/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	K	6,70	5,5	8,0		9,0	8,0						1,5	7,16	7,35		Đ		TB	
351	32.32	32.0351	HOÀNG THỊ HÀ	TRANG	25/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,10	5,5	4,5		9,0	8,5						2,0	6,99	7,24		Đ		TB	
352	32.32	32.0352	NGUYỄN NGỌC	TRANG	05/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	6,90	3,5	5,5		8,5	8,0						2,0	6,64	6,89		Đ		TB	
353	32.32	32.0353	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	08/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,00	6,0	5,0		8,5	9,0						1,5	7,06	7,25		Đ		TB	
354	32.32	32.0354	NGUYỄN THỊ	TRANG	27/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	7,0			8,5	9,5		8,5				2,0	7,99	8,24		Đ		K	
355	32.32	32.0355	NGUYỄN THỊ	TRANG	19/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	5,5	8,5		10,0	9,5						2,0	7,89	8,14		Đ		TB	
356	32.32	32.0356	NGUYỄN THỊ	TRANG	12/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,00	5,5	7,5		9,0	9,0						2,0	7,38	7,63		Đ		TB	
357	32.32	32.0357	NGUYỄN THỊ	TRANG	24/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,10	6,0	8,0		10,0	9,0						1,5	7,68	7,86		Đ		K	
358	32.32	32.0358	NGUYỄN THU	TRANG	19/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	4,5	8,0		9,0	9,0						1,0	7,41	7,54		Đ		TB	
359	32.32	32.0359	PHẠM LƯU HOÀNG	TRANG	11/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	7,5			9,5	10,0		9,5				1,0	8,46	8,59		Đ		K	
360	32.32	32.0360	PHẠM THỊ THU	TRANG	01/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	7,0	6,0		9,5			9,5				1,5	7,80	7,99		Đ		K	
361	32.32	32.0361	PHẠM THỊ	TRANG	20/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	4,5	9,0		9,5	10,0						1,5	7,73	7,91		Đ		TB	
362	32.32	32.0362	PHẠM THỊ	TRANG	15/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	6,5			10,0	10,0		10,0				2,0	8,46	8,71		Đ		K	
363	32.32	32.0363	NGUYỄN HỮU	TRIỀU	25/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,00	6,5	9,0		9,5	9,5						1,5	7,81	8,00		Đ		K	
364	32.32	32.0364	NGUYỄN VĂN	TRIỂN	12/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,10	4,0	7,0		9,5	8,5						1,0	6,68	6,80		Đ		TB	
365	32.32	32.0365	PHẠM VĂN	TRỌNG	18/02/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,80	5,5	8,0		9,5	8,0						1,5	7,28	7,46		Đ		TB	
366	32.32	32.0366	TRẦN ĐÌNH	TRỌNG	16/01/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,30	6,0	8,5		9,5	9,0						1,5	7,78	7,96		Đ		K	

Ban thi: GDTHPT

TT	Hội đồng thi	Số báo danh	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại		Điểm TB 12	Điểm số các bài thi								Điểm môn ngoại ngữ			Điểm cộng	Điểm XL TN	Điểm xét TN	Diện xét TN	Kết quả		Xếp loại Tốt nghiệp	Ghi chú
									HK	HL		Văn	Lí	Sử	Toán	Hóa	Địa	NN	Sinh	NN	TL	TN					(Đ)	(H)		
367	32.32	32.0367	CAO VĂN	TRUNG	25/01/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,60	6,0	6,5		8,0	8,5							1,5	6,93	7,11		Đ		TB	
368	32.32	32.0368	NGUYỄN BÁ	TRUNG	16/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	K	7,30	5,5			9,5	10,0			10,0				1,5	8,03	8,21		Đ		TB	
369	32.32	32.0369	PHẠM TIẾN	TRUNG	23/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	K	6,60	6,0	9,0		9,5	9,5							1,5	7,55	7,74		Đ		K	
370	32.32	32.0370	VŨ ĐÌNH	TRUNG	31/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,60	5,5	9,5		9,5	9,5							2,0	8,05	8,30		Đ		TB	
371	32.32	32.0371	NGUYỄN VĂN	TRỤ	20/08/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,20	6,5	9,5		8,5	10,0							1,5	7,91	8,10		Đ		K	
372	32.32	32.0372	ĐỖ VĂN	TRƯỜNG	15/05/1995	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,40	6,0	10,0		9,5	10,0							1,5	8,14	8,33		Đ		K	
373	32.32	32.0373	NGUYỄN XUÂN	TRƯỜNG	18/01/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	G	8,30	6,5	9,5		9,0	10,0							1,5	8,53	8,71		Đ		K	
374	32.32	32.0374	PHẠM HỮU	TRƯỜNG	15/09/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	K	7,00	5,0	9,5		9,0	10,0							1,5	7,69	7,88		Đ		TB	
375	32.32	32.0375	PHẠM XUÂN	TRƯỜNG	29/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,50	5,5	9,5		9,0	10,0							1,5	7,50	7,69		Đ		TB	
376	32.32	32.0376	TRẦN TRUNG	TRƯỜNG	01/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,30	5,5	9,5		9,0	10,0							1,5	7,90	8,09		Đ		TB	
377	32.32	32.0377	NGUYỄN CÔNG	TUẤN	02/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,60	5,5	8,5		8,5	10,0							2,0	7,36	7,61		Đ		TB	
378	32.32	32.0378	NGUYỄN VĂN	TUẤN	01/09/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,30	7,0	10,0		9,5	10,0							2,0	8,21	8,46		Đ		K	
379	32.32	32.0379	PHẠM VIỆT	TUẤN	21/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	K	7,20	5,5	10,0		8,0	10,0							1,5	7,79	7,98		Đ		TB	
380	32.32	32.0380	VŨ QUANG	TUẤN	17/04/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,40	6,5	9,0		9,5	10,0							1,5	7,58	7,76		Đ		TB	
381	32.32	32.0381	ĐÀO VĂN	TUYỂN	05/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,40	5,5	9,0		9,5	10,0							1,5	7,95	8,14		Đ		TB	
382	32.32	32.0382	QUÁCH THỊ	TUYỂN	15/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	7,0		7,5	7,5		7,5						1,5	7,39	7,58		Đ		K	
383	32.32	32.0383	CAO XUÂN	TÙNG	18/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	K	6,90	4,5	9,0		10,0	9,5							2,0	7,58	7,83		Đ		TB	
384	32.32	32.0384	HOÀNG DUY	TÙNG	12/08/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,70	6,0	8,5		9,5	9,5							1,0	7,54	7,66		Đ		K	
385	32.32	32.0385	LÊ ĐĂNG	TÙNG	02/07/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	7,00	6,5	10,0		7,5	9,5							2,0	7,69	7,94		Đ		TB	
386	32.32	32.0386	LÊ VĂN	TÙNG	05/02/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,20	3,5	9,5		7,5	9,5							1,5	6,85	7,04		Đ		TB	
387	32.32	32.0387	NGUYỄN HỮU	TÙNG	08/08/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	K	6,70	5,0	9,0		6,5	8,0							2,0	6,91	7,16		Đ		TB	
388	32.32	32.0388	NGUYỄN THẾ	TÙNG	13/09/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,60	5,5			9,5	10,0			10,0				1,5	8,18	8,36		Đ		TB	
389	32.32	32.0389	NGUYỄN VĂN	TÙNG	05/02/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,20	4,5	10,0		8,5	10,0							1,5	7,73	7,91		Đ		TB	
390	32.32	32.0390	PHẠM XUÂN	TÙNG	02/05/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,90	4,0	9,5		6,5	9,5							1,5	7,14	7,33		Đ		TB	
391	32.32	32.0391	TRẦN THANH	TÙNG	17/09/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,00	6,0	9,0		8,5	9,5							2,0	7,63	7,88	2	Đ		K	
392	32.32	32.0392	VŨ THẾ	TÙNG	16/03/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,00	6,5	10,0		9,0	9,5							1,5	7,88	8,06		Đ		K	
393	32.32	32.0393	NGUYỄN QUANG	TÚ	25/07/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	K	6,90	5,5	10,0		9,5	10,0							1,5	7,83	8,01		Đ		TB	
394	32.32	32.0394	PHẠM ĐĂNG	TÚ	25/07/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	8,10	4,5	10,0		9,5	10,0							1,5	8,30	8,49		Đ		TB	
395	32.32	32.0395	NGUYỄN THỊ	TUỔI	08/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	6,0			9,5	10,0			9,5				1,5	8,18	8,36		Đ		K	
396	32.32	32.0396	NGUYỄN THỊ TỐ	UYÊN	09/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,00	6,5			9,0	9,5			9,0				2,0	7,75	8,00		Đ		K	
397	32.32	32.0397	PHẠM ĐẮC	VĂN	28/11/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,60	6,0	9,5		9,0	9,5							2,0	8,05	8,30		Đ		K	

Ban thi: GDTHPT

TT	Hội đồng thi	Số báo danh	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại		Điểm TB 12	Điểm số các bài thi								Điểm môn ngoại ngữ			Điểm cộng	Điểm XL TN	Điểm xét TN	Diện xét TN	Kết quả		Xếp loại Tốt nghiệp	Ghi chú
								HK	HL		Văn	Lí	Sử	Toán	Hóa	Địa	NN	Sinh	NN	TL	TN					(Đ)	(H)		
398	32.32	32.0398	BÙI THỊ VÂN	19/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	K	K	7,30	6,0	9,0		8,5	9,5							1,5	7,78	7,96		Đ		K	
399	32.32	32.0399	ĐẶNG THỊ VÂN	29/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	6,5			8,5	9,5		9,0					1,5	7,84	8,03		Đ		K	
400	32.32	32.0400	NGUYỄN THỊ VÂN	23/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	6,5	8,0		10,0	10,0							2,0	8,21	8,46		Đ		K	
401	32.32	32.0401	NGUYỄN THỊ VÂN	10/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	6,5			9,0	10,0		9,0					2,0	8,06	8,31		Đ		K	
402	32.32	32.0402	NGUYỄN THỊ VÂN	27/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	TB	6,80	6,0	7,5		8,5	9,0							1,0	7,28	7,40		Đ		TB	
403	32.32	32.0403	NGUYỄN THỊ VÂN	30/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,00	6,5	8,5		5,5	10,0							1,5	7,31	7,50		Đ		TB	
404	32.32	32.0404	NGUYỄN VĂN VIỄN	03/01/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	TB	6,60	6,0	8,5		7,5	9,5							1,5	7,24	7,43		Đ		TB	
405	32.32	32.0405	NGUYỄN VĂN VIỆT	17/01/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,10	7,5	9,5		8,5	10,0							1,5	7,99	8,18		Đ		K	
406	32.32	32.0406	PHẠM XUÂN VIỆT	19/02/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,20	5,0	7,5		9,0	9,5							2,0	7,48	7,73		Đ		TB	
407	32.32	32.0407	NGUYỄN ĐÌNH VUÔNG	26/09/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	6,90	6,0	7,5		9,5	10,0							1,0	7,58	7,70		Đ		K	
408	32.32	32.0408	NGUYỄN QUỐC VUÔNG	26/08/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	K	TB	6,70	6,0	7,5		6,5	9,0							1,5	6,98	7,16		Đ		TB	
409	32.32	32.0409	VŨ VĂN VUÔNG	22/12/1996	Hải Dương	Nam	Kinh	T	K	7,00	5,5	6,5		8,5	10,0							1,5	7,31	7,50		Đ		TB	
410	32.32	32.0410	NGUYỄN THỊ YÊN	16/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,10	7,0			8,5	10,0		9,0					2,0	7,86	8,11		Đ		K	
411	32.32	32.0411	ĐÀO THỊ YẾN	01/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	7,0	9,5		8,0	10,0							1,5	8,11	8,30		Đ		K	
412	32.32	32.0412	LÊ THỊ YẾN	20/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,00	6,5	10,0		9,5	10,0							2,0	8,50	8,75		Đ		K	
413	32.32	32.0413	NGUYỄN THỊ YẾN	22/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	7,0	10,0		10,0	10,0							1,5	8,38	8,56		Đ		K	
414	32.32	32.0414	PHẠM THỊ YẾN	29/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	7,0			10,0	10,0		9,5					1,5	8,36	8,55		Đ		K	
415	32.32	32.0415	PHẠM THỊ YẾN	05/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	6,5	9,5		7,5	10,0							1,5	7,84	8,03		Đ		K	
416	32.32	32.0416	PHẠM THỊ YẾN	25/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	TB	7,10	6,0	9,0		7,0	10,0							1,5	7,55	7,74		Đ		TB	
417	32.32	32.0417	QUÁCH THỊ HẢI YẾN	30/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	7,5	9,0		9,5	10,0							1,5	8,20	8,39		Đ		K	
418	32.32	32.0418	ĐỖ THỊ AN	14/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	6,5	8,0		8,0			7,5		Anh7	0,5	7,0	2,0	7,45	7,70		Đ		K	
419	32.32	32.0419	LÊ THỊ AN	06/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	5,5	8,5		8,0			8,0		Anh7	0,5	7,5	2,0	7,40	7,65		Đ		TB	
420	32.32	32.0420	HOÀNG HOÀNG ANH	15/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	6,5			7,5	10,0		10,0		Anh7	2,5	7,5	2,0	8,00	8,25		Đ		K	
421	32.32	32.0421	HOÀNG THỊ HẢI ANH	17/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,40	7,0	10,0		10,0			10,0		Anh7	2,5	7,5	2,0	8,83	9,08		Đ		G	
422	32.32	32.0422	LÊ THỊ LAN ANH	26/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	7,0	9,0		10,0			9,5		Anh7	2,0	7,5	1,5	8,24	8,43		Đ		K	
423	32.32	32.0423	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	30/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,30	7,5			9,5	10,0		10,0		Anh7	2,5	7,5	2,5	8,78	9,09		Đ		G	
424	32.32	32.0424	NGUYỄN NGỌC ÁNH	11/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	6,0	8,0		9,0			8,5		Anh7	2,0	6,5	2,0	7,69	7,94		Đ		K	
425	32.32	32.0425	NGUYỄN THỊ BÍCH	01/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	7,0			7,0	10,0		8,5		Anh7	1,5	7,0	1,5	7,86	8,05		Đ		K	
426	32.32	32.0426	ĐOÀN THỊ CHANG	16/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	6,0	9,5		9,5			8,5		Anh7	2,0	6,5	2,0	8,04	8,29		Đ		K	
427	32.32	32.0427	HOÀNG THỊ CÚC	11/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,90	6,5			10,0	10,0		9,0		Anh7	2,0	7,0	2,0	8,39	8,64		Đ		K	
428	32.32	32.0428	BÙI THỊ DUNG	26/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,20	6,5	9,5		10,0			9,0		Anh7	2,0	7,0	1,5	8,48	8,66		Đ		K	

Ban thi: GDTHPT

TT	Hội đồng thi	Số báo danh	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại		Điểm TB 12	Điểm số các bài thi								Điểm môn ngoại ngữ			Điểm cộng	Điểm XL TN	Điểm xét TN	Diện xét TN	Kết quả		Xếp loại Tốt nghiệp	Ghi chú
								HK	HL		Văn	Lí	Sử	Toán	Hóa	Địa	NN	Sinh	NN	TL	TN					(Đ)	(H)		
429	32.32	32.0429	NGUYỄN THỊ DUYỀN	15/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	7,0	8,0		9,0			7,5		Anh7	2,0	5,5	1,5	7,74	7,93		Đ		K	
430	32.32	32.0430	PHẠM THỊ DUYỀN	04/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	6,5			9,5	7,5		9,0		Anh7	2,0	7,0	1,5	7,66	7,85		Đ		K	
431	32.32	32.0431	BÙI THỊ THÙY	26/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,00	5,5	8,0		8,5			7,0		Anh7	0,5	6,5	1,5	7,13	7,31		Đ		TB	
432	32.32	32.0432	NGUYỄN THỊ ĐÀO	10/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,00	7,5	9,5		10,0			9,0		Anh7	2,0	7,0	1,5	8,50	8,69		Đ		G	
433	32.32	32.0433	NGUYỄN THỊ HỒNG GẮM	01/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,20	6,5			8,5		7,0	7,5		Anh7	2,0	5,5	2,5	7,29	7,60		Đ		K	
434	32.32	32.0434	PHẠM THỊ HỒNG GẮM	15/03/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	6,5			9,0	8,0		9,5		Anh7	2,0	7,5	2,0	7,98	8,23		Đ		K	
435	32.32	32.0435	BÙI THỊ GIANG	18/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,00	8,0	10,0		9,5			10,0		Anh7	2,5	7,5	1,5	8,69	8,88		Đ		G	
436	32.32	32.0436	NGUYỄN THỊ HÀ	05/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	7,0			9,5	7,0		9,0		Anh7	2,0	7,0	1,5	7,71	7,90		Đ		K	
437	32.32	32.0437	LÊ THỊ HẠNH	16/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,40	8,0			9,0	8,0		10,0		Anh7	2,5	7,5	3,5	8,58	9,01		Đ		G	
438	32.32	32.0438	NGUYỄN THỊ HẰNG	26/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	6,5			9,0	8,0		9,5		Anh7	2,5	7,0	1,5	7,93	8,11		Đ		K	
439	32.32	32.0439	QUÁCH THỊ HẰNG	17/07/1996	Liên Bang Nga	Nữ	Kinh	T	K	7,70	7,5	7,0		9,5			9,0		Anh7	2,5	6,5	1,0	7,98	8,10		Đ		K	
440	32.32	32.0440	BÙI THỊ HÂN	19/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,10	7,0			4,5	8,0		7,5		Anh7	0,5	7,0	1,5	6,93	7,11		Đ		TB	
441	32.32	32.0441	HOÀNG THỊ HIỀN	23/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,20	7,5			10,0	8,5		9,5		Anh7	2,5	7,0	3,0	8,54	8,91		Đ		G	
442	32.32	32.0442	NGUYỄN THỊ HIỀN	28/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,30	8,0	8,0		10,0			10,0		Anh7	2,5	7,5	1,5	8,65	8,84		Đ		G	
443	32.32	32.0443	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	13/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,10	8,0			10,0	8,5		10,0		Anh7	2,5	7,5	1,5	8,61	8,80		Đ		G	
444	32.32	32.0444	NGUYỄN THỊ HOÀI	01/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	TB	6,90	7,0			8,5	7,0		8,5		Anh7	2,0	6,5	2,0	7,33	7,58		Đ		TB	
445	32.32	32.0445	HOÀNG THỊ HUYỀN	18/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	7,5	6,5		7,5			8,5		Anh7	1,5	7,0	2,0	7,50	7,75		Đ		K	
446	32.32	32.0446	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	06/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	7,5	6,5		8,0			8,5		Anh7	1,5	7,0	1,5	7,51	7,70		Đ		K	
447	32.32	32.0447	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	20/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,10	7,0			7,5	7,5		8,0		Anh7	1,0	7,0	1,5	7,30	7,49		Đ		K	
448	32.32	32.0448	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	24/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	5,5	9,5		9,5			8,0		Anh7	1,5	6,5	2,0	7,71	7,96		Đ		TB	
449	32.32	32.0449	ĐÀO THỊ HƯỜNG	16/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,90	6,0	5,0		9,5			8,0		Anh7	2,0	6,0	2,0	7,51	7,76		Đ		TB	
450	32.32	32.0450	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	03/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	6,0	3,5		9,5			9,0		Anh7	2,0	7,0	2,0	7,20	7,45		Đ		TB	
451	32.32	32.0451	NGUYỄN THỊ NHẬT LỆ	23/05/1996	Lào Cai	Nữ	Kinh	T	K	7,90	8,0			8,5	7,5		8,5		Anh7	2,5	6,0	1,5	8,01	8,20		Đ		K	
452	32.32	32.0452	NGUYỄN LƯU QUỲNH LIÊN	30/07/1995	Kon Tum	Nữ	Kinh	T	K	7,50	7,0	5,0		8,5			10,0		Anh7	2,5	7,5	1,0	7,56	7,69		Đ		TB	
453	32.32	32.0453	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	20/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,90	8,0	5,5		9,0			10,0		Anh7	2,5	7,5	2,0	8,01	8,26		Đ		TB	
454	32.32	32.0454	PHẠM THỊ THÙY LINH	09/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,90	8,0	5,5		8,5			9,5		Anh7	2,5	7,0	1,5	7,89	8,08		Đ		TB	
455	32.32	32.0455	BÙI THỊ HƯƠNG LY	23/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	7,0			8,0	8,0		9,5		Anh7	2,5	7,0	1,5	7,81	8,00		Đ		K	
456	32.32	32.0456	NGUYỄN THỊ HỒNG MINH	11/02/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,30	7,5			9,0	7,5		7,5		Anh7	2,0	5,5	1,5	7,59	7,78		Đ		K	
457	32.32	32.0457	VŨ THỊ MƠ	27/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	7,5	5,5		7,5			7,5		Anh7	2,0	5,5	1,5	7,25	7,44		Đ		TB	
458	32.32	32.0458	HOÀNG THỊ NGÀ	01/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	K	K	7,00	7,0			4,5	8,0		7,5		Anh7	1,0	6,5	1,5	6,88	7,06		Đ		TB	
459	32.32	32.0459	ĐỖ THỊ NGÂN	17/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	8,0			9,0	8,0		10,0		Anh7	2,5	7,5	1,5	8,23	8,41		Đ		K	

Ban thi: GDTHPT

TT	Hội đồng thi	Số báo danh	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại		Điểm TB 12	Điểm số các bài thi								Điểm môn ngoại ngữ			Điểm cộng	Điểm XL TN	Điểm xét TN	Diện xét TN	Kết quả		Xếp loại Tốt nghiệp	Ghi chú
								HK	HL		Văn	Lí	Sử	Toán	Hóa	Địa	NN	Sinh	NN	TL	TN					(Đ)	(H)		
460	32.32	32.0460	NGUYỄN THỊ NGỌC	28/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	K	K	7,20	6,0			5,5	7,0		7,0		Anh7	0,5	6,5	1,5	6,79	6,98		Đ		TB	
461	32.32	32.0461	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN	25/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,80	7,0	5,5		9,0			8,0		Anh7	2,5	5,5	1,5	7,59	7,78		Đ		TB	
462	32.32	32.0462	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	18/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	7,5	4,0		8,0			8,0		Anh7	2,5	5,5	1,5	7,19	7,38		Đ		TB	
463	32.32	32.0463	ĐÀO THỊ LÂM OANH	02/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,90	7,0	3,5		7,5			7,5		Anh7	2,0	5,5	1,5	7,14	7,33		Đ		TB	
464	32.32	32.0464	NGUYỄN THỊ OANH	02/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	7,0	3,5		9,5			9,5		Anh7	2,5	7,0	1,5	7,49	7,68		Đ		TB	
465	32.32	32.0465	PHẠM THỊ PHƯỢNG	28/09/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	6,90	3,0	6,5		6,5			6,0		Anh7	2,0	4,0		6,20	6,20		Đ		TB	
466	32.32	32.0466	VŨ THỊ PHƯỢNG	23/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	7,5			7,0	7,0		6,5		Anh7	2,0	4,5	1,5	7,35	7,54		Đ		K	
467	32.32	32.0467	NGUYỄN THỊ SÁNG	23/07/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	5,5	8,0		9,0			6,5		Anh7	1,5	5,0	1,5	7,33	7,51		Đ		TB	
468	32.32	32.0468	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	25/11/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	7,5			9,0	6,5		9,0		Anh7	2,5	6,5	1,5	7,75	7,94		Đ		K	
469	32.32	32.0469	ĐÀO THỊ THU	02/10/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,30	7,5			10,0	8,5		9,5		Anh7	2,5	7,0	1,5	8,59	8,78		Đ		G	
470	32.32	32.0470	LÊ THỊ THU	24/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	6,5			6,0			5,0	8,0	Anh7	1,5	3,5	1,5	6,89	7,08		Đ		TB	
471	32.32	32.0471	TRẦN THỊ THU	10/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	TB	6,70	6,0			6,0	6,0		4,5		Anh7	0,5	4,0	1,5	6,16	6,35		Đ		TB	
472	32.32	32.0472	ĐẶNG THỊ THÚY	12/05/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	G	8,00	8,0			10,0	8,0		9,5		Anh7	2,5	7,0	1,5	8,44	8,63		Đ		G	
473	32.32	32.0473	LÊ NGUYỄN HUYỀN TRANG	01/04/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,00	6,5			6,5	6,5		7,5		Anh7	2,0	5,5	1,5	6,88	7,06		Đ		K	
474	32.32	32.0474	VUÔNG THỊ UYÊN	02/01/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	7,0	5,0		9,5			7,5		Anh7	1,5	6,0	1,5	7,38	7,56		Đ		TB	
475	32.32	32.0475	NGUYỄN THỊ VÂN	21/08/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,50	6,0	5,0		9,0			8,0		Anh7	1,5	6,5	1,5	7,25	7,44		Đ		TB	
476	32.32	32.0476	NGUYỄN THỊ VÂN	20/03/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,40	7,0	7,0		10,0			9,0		Anh7	2,0	7,0	1,5	7,83	8,01		Đ		K	
477	32.32	32.0477	TĂNG THỊ HỒNG VÂN	01/06/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,60	7,0	7,5		9,5			9,0		Anh7	2,5	6,5	1,5	7,93	8,11		Đ		K	
478	32.32	32.0478	NGUYỄN THỊ YẾN	03/12/1996	Hải Dương	Nữ	Kinh	T	K	7,70	7,0	5,5		7,5			7,5		Anh7	2,0	5,5	1,5	7,29	7,48		Đ		TB	

XÁC NHẬN VÀ XÉT TỐT NGHIỆP CỦA HỘI ĐỒNG CHẤM THI

- Bảng này có: 478 thí sinh dự thi;

- Được công nhận tốt nghiệp: 478 TS. Trong đó:

+ Do thực hiện Diện ưu tiên 2: 0 TS;

+ Diện ưu tiên 3: 0 TS.

+ Xếp loại TN giỏi: 25 TS;

+ Xếp loại TN khá: 251 TS.

- Không tốt nghiệp: 0 TS.

NGƯỜI GHEP ĐIỂM

(Họ tên và chữ ký)

NGƯỜI ĐỌC VÀ SOÁT BẢN IN

(Họ tên và chữ ký)

....., ngày ... tháng ... năm 2014

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Họ tên và chữ ký)

DUYỆT KẾT QUẢ TỐT NGHIỆP CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

- Được công nhận tốt nghiệp: TS. Trong đó:

+ Diện ưu tiên 2: TS;

+ Diện ưu tiên 3: TS.

+ Xếp loại TN giỏi: TS;

+ Xếp loại TN khá: TS.

....., ngày ... tháng ... năm 2014

Cán bộ xét duyệt

(Họ tên và chữ ký)

GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

Trang 16